

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Injae Vina ngày 15 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 122/TTr-TNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Injae Vina, địa chỉ tại Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất đồ chơi, sản phẩm từ giấy, hàng may mặc bằng len tại Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất đồ chơi, sản phẩm từ giấy, hàng may mặc bằng len.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800273951, do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/6/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 30/8/2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 43822265760 chứng nhận lần đầu ngày 21/02/2003; chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 9/10/2019

1.4. Mã số thuế: 0800273951.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ chơi, sản phẩm

từ giấy, hàng may mặc bằng len.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 16.547m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công hàng may mặc bằng len trong nước và xuất khẩu: 1.000.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất, gia công đồ chơi: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công giấy, vở, thiệp: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa: 5.000.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép tái sử dụng nước thải sau xử lý cho các hoạt động xả nước nhà vệ sinh, làm mát, dập bụi sơn, pha mực, rửa trống mực in, tưới cây của nhà máy và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Injae Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hải Dương, UBND huyện Kim Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Injae Vina;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 591/GPMT-UBND

ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày đêm để tái sử dụng cho mục đích xả nước nhà vệ sinh, làm mát, đập bụi sơn, pha mực, rửa trống mực in, tưới cây, không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Nước từ hoạt động đập bụi sơn của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn, được thu gom về bể lắng tại tháp xử lý khí sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động đập bụi sơn, không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Nước từ hoạt động làm mát máy ép nhựa thu gom về bồn chứa dưới tháp giải nhiệt sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động làm mát máy ép nhựa, không thải ra ngoài môi trường

- Nguồn số 04: Nước từ hoạt động làm mát mái nhà xưởng thu gom về hố ga lắng cặn sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động làm mát mái nhà xưởng, không thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: Nước từ hoạt động rửa trống mực in, được thu gom, lưu giữ như đối với CTNH.

Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom, xử lý và tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường nên không thuộc đối tượng cấp phép.

2. Chất lượng nước thải được tái sử dụng cho mục đích xả nước nhà vệ sinh và tưới cây phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 3 cột A cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	≤ 4		
3	COD	mg/l	≤ 10		
4	TSS	mg/l	≤ 5		

5	DO	mg/l	$\geq 6,0$	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
6	Tổng P	mg/l	$\leq 0,1$		
7	Tổng N	mg/l	$\leq 0,6$		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	≤ 1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ các nhà vệ sinh sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà ăn sau xử lý bằng bể tách mỡ được thu về hố ga sau đó được bơm theo đường ống nhựa uPVC D110 chiều dài 38m và đường ống uPVC D60 có tổng chiều dài 360m về hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với nước thải từ hoạt động dập bụi sơn của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền phun sơn: Thu gom về bể lắng dung tích 1,95m³ tại tháp xử lý để lắng cặn sơn. Tại bể lắng, phần nước trong được bơm tuần hoàn sử dụng lại dập bụi sơn bằng đường ống D27.

- Đối với nước từ hoạt động làm mát máy ép nhựa: Thu gom về tháp giải nhiệt đặt bên ngoài nhà xưởng bằng đường ống PPR D40 để làm nguội. Nước sau giải nhiệt thu về bồn chứa bằng thép đặt phía dưới tháp giải nhiệt sau đó được tuần hoàn trở lại để làm mát máy ép nhựa.

- Nước từ hoạt động làm mát mái nhà xưởng: Thu gom về hố ga lắng cặn tại góc Tây Nam của Nhà xưởng 1 để lắng cặn sau đó được bơm tuần hoàn sử dụng lại để làm mát mái nhà xưởng.

- Nước từ hoạt động rửa trống mực in: Thu gom bằng các thùng có nắp đậy, dán mã CTNH, tập kết tại khu vực kho lưu giữ CTNH của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày đêm.

+ Nước thải bếp ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày đêm.

- Dung tích thiết kế:

+ 01 bể tự hoại dung tích 15m³ khu vực nhà vệ sinh văn phòng.

+ 01 bể tự hoại dung tích 20m³ khu vực nhà vệ sinh xưởng đóng gói (tầng 2 nhà xưởng 1).

+ 01 bể tự hoại dung tích 20m³ khu vực nhà vệ sinh công nhân (nhà vệ sinh nữ).

+ 01 bể tự hoại dung tích 15m³ khu vực nhà vệ sinh công nhân (nhà vệ sinh nam).

+ 01 bể tự hoại dung tích 10m³ khu vực nhà ở chuyên gia.

+ 01 bể tách mỡ dung tích 10m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng → Bồn chứa nước thành phẩm → Cấp đi sử dụng.

- Công suất thiết kế: 60m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Hồ thu gom (5 hồ thể tích 1,7m³/hồ); bể điều hòa (thể tích 27,72m³); bể thiếu khí (thể tích 13,5m³); bể hiếu khí (2 bể thể tích 4,68m³/bể và 2 bể thể tích 6,16 m³/bể); bể lắng (thể tích 8,712m³); bể chứa bùn (1 bể thể tích 4,84m³ và 1 bể thể tích 10,56m³); bể khử trùng (thể tích 0,72m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường: 0,3kg/ngày; Hóa chất khử trùng (nước Javen 10%): 55g/m³, chế phẩm BIO-S: 0,5 kg/10 ngày.

* Hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý → Bồn chứa nước → Hệ thống lọc đa tầng → Hệ thống lọc than hoạt tính → Hệ thống làm mềm → Bộ lọc cartridge 5 micron → Hệ thống lọc UF → Bồn chứa nước sau làm mềm → Hệ thống RO → Bồn chứa nước thành phẩm → Cấp đi sử dụng.

- Công suất thiết kế: 60m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Cột lọc áp lực (lọc đa tầng) kích thước DxH = 30x72 inch; cột lọc áp lực (lọc than hoạt tính) kích thước DxH = 42x72 inch; cột lọc áp lực (hệ thống làm mềm) kích thước DxH = 42x72 inch; bộ lọc Cartridge 5 micron kích thước DxH = 180x670 mm; hệ thống lọc UF kích thước DxH = 200x1.700mm; bồn chứa nước sau lọc UF dung tích 1.000 lít; hệ thống RO kích thước 9m x 2,6m; bồn chứa nước sau xử lý 10.000 lít; bồn chứa nước CDB dung tích 200 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Muối hoàn nguyên: 67 kg/lần, 8-10 ngày/lần.

+ Hóa chất làm sạch UF: NaOH 0.5-1%, Javel 50 ppm, pha vào bồn 500 L; chu kỳ 1,5 - 2 tháng/lần.

+ Hóa chất làm sạch RO: Acid Citric $C_6H_8O_7$ 2% hoặc HCl 0.2% , NaOH, pH = 12, EDTA 1%. Thời gian rửa 2 - 3 tháng.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 bơm chìm 0,4kW; 01 bơm bùn 2-5m³/h; 01 máy thổi khí lưu lượng 4 kW thuộc hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và bơm cấp nước hệ thống lọc của hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng công suất 3kW và 7,5kW để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của nhà máy và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa/bể đầu nguồn để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày 01/4/2025.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng công suất 60m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng (lấy tại bể chứa nước thải sinh hoạt sau xử lý)	01
2	Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng (lấy tại bồn chứa nước thành phẩm)	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi tái sử dụng*: đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại phần A phụ lục này

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thi công lắp đặt hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng, thông số kỹ thuật của hệ thống theo mục 1 phần B của phụ lục này. Thời gian hoàn thiện trước 01/4/2025.

3.2 Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng của nhà máy.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.7. Công ty TNHH Injae Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 591/GPMT-UBND

ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của dây chuyền phun sơn.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của khu vực in.
- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động nghiền nhựa.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động ép nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 8 dòng, cụ thể:

- Dòng 01: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 1, lưu lượng 10.000m³/h.
- Dòng 02: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 2, lưu lượng 10.000m³/h.
- Dòng 03: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 3, lưu lượng 10.000m³/h;
- Dòng 04: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 4, lưu lượng 10.000m³/h.
- Dòng 05: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 5, lưu lượng 10.000m³/h.
- Dòng 06: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 6, lưu lượng 10.000m³/h.
- Dòng 07: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 7, lưu lượng 10.000m³/h.
- Dòng 08: Khí thải sau xử lý của HTXL khí thải dây chuyền sơn 8, lưu lượng 10.000m³/h.

2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3⁰):

Dòng	Tọa độ	
	X(m)	Y(m)
Dòng 01	2319058	606099
Dòng 02	2319061	606096
Dòng 03	2319064	606090
Dòng 04	2319067	606087
Dòng 05	2319070	606082

Dòng 06	2319073	606079
Dòng 07	2319076	606076
Dòng 08	2319079	606070

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 80.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (8/24h)

2.2.2. Trước ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B giá trị C_{max} với hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT) đối với thời điểm. Từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2024/BTNMT mức C) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Trước ngày 01/01/2032			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	1 năm/lần
2	Toluen	mg/Nm ³	750	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	
4	n-butyl axetat	mg/Nm ³	950	
II	Từ ngày 01/01/2032			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	50	1 năm/lần
2	Toluen	mg/Nm ³	100	
3	Xylen	mg/Nm ³	100	
4	n-butyl axetat	mg/Nm ³	100	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Bụi, khí thải từ khu vực sơn của 8 dây chuyền được thu gom bằng 8 kênh gió bên trong nhà xưởng chiều dài 10,8m/kênh gió đầu nối với 8 hệ thống xử lý khí thải bên ngoài nhà xưởng.

- Bụi từ công đoạn nghiền nhựa được thu gom bằng chụp hút theo hệ thống ống dẫn D300 chiều dài 15m về hệ thống lọc bụi túi vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền phun sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ công nghệ: Bụi, khí thải từ dây chuyền phun sơn → chụp hút → quạt hút → Hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng nước kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính → ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 8 hệ thống, công suất của 1 hệ thống: 10.000m³/h;

- Thông số kỹ thuật (1 hệ thống):

+ Chất liệu thép không gỉ.

+ 01 Ống thoát khí: kích thước 450x450mm, chiều cao 4,2m.

+ Quạt hút: công suất 5,5kW, lưu lượng 10.000m³/h; số lượng: 01 cái;

+ Tháp hấp phụ bằng nước kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính: chất liệu thép không gỉ, chiều dày lớp than hoạt tính 50cm; bể chứa nước tuần hoàn thể tích 1,95m³; 01 máy bơm nước 0,75kW.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi từ công đoạn nghiền nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Sơ đồ công nghệ: Bụi từ công đoạn nghiền nhựa → chụp hút → đường ống → quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật:

+ 04 chụp hút: kích thước: 160×150cm; 160×108cm; 160×133cm, 160×169cm, vật liệu: Thép sơn chống gỉ.

+ Đường ống dẫn đến quạt hút: đường kính: D300, dài 15m.

+ Đường ống dẫn từ quạt hút đến tủ lọc bụi: kích thước 30 x 30cm, dài 2,3m.

+ Tủ lọc bụi: Kích thước: 1,5 x 1,5 x 1,7m. Chất liệu: Thép sơn chống gỉ.

+ Túi vải: 20 cái. Chất liệu: Vải 1 lớp kaki bò. Kích thước: D79cm, dài 120cm.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sự cố một cách sớm nhất

+ Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, túi lọc bụi để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm; công trình xử lý bụi, khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 12/GXN - STNMT ngày 27/01/2021.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty TNHH Injae Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 591/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sơn + in.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất đồ chơi bằng nhựa + hộp giấy.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

- Nguồn 1: X1(m) = 2319064; Y1(m) = 606076;
- Nguồn 2: X2(m) = 2319020; Y2(m) = 606067;
- Nguồn 3: X4(m) = 2319014; Y4(m) = 606004.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng máy móc, thiết bị mới, đạt tiêu chuẩn.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ 3-6 tháng/lần các máy móc, thiết bị.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.
- Hạn chế sử dụng các máy móc có độ ồn cao vào ban đêm.
- Chăm sóc cây xanh xung quanh khu vực sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 591/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã Chất thải
1	Cặn sơn thải và nước thải chứa cặn sơn	Lỏng/bùn	1.559	08 01 01
2	Mực in thải, nước thải chứa mực in	Lỏng	380	08 02 01
3	Keo thải	Lỏng	35	08 03 01
4	Hộp mực in thải	Rắn	66	08 02 04
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	40	12 01 04
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led, bóng lưu điện,...)	Rắn	6	16 01 13
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	1,5	16 01 12
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	18	17 02 03
10	Bao bì mềm thải	Rắn	13	18 01 01
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	22	18 01 02
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	22	18 01 03
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	353,5	18 02 01
	Tổng		2.521	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải
1	Pallet hỏng	Rắn	265	-
2	Sắt vụn hỏng	Rắn	12	11 04 03
3	Dây dứa hỏng	Rắn	22	-
4	Ống nhựa hỏng	Rắn	25	-
5	Thùng nhựa hỏng	Rắn	55	18 01 06
6	Giấy vụn, bì	Rắn	35.000	18 01 05
7	Gạch vỡ hỏng	Rắn	15	-
8	Xốp trần nhà hỏng	Rắn	15	-
9	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	200	
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	100	
11	Bùn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Bùn	100	
	Tổng		35.809	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 48,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Đối với cặn sơn từ hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn: thu gom về bể chứa cặn sơn dung tích 12m³

- Đối với CTNH khác: Thu gom bằng thùng có dung tích 120 lít có đậy nắp kín, đánh dấu CTNH đặt tại kho lưu giữ CTNH diện tích 15m²; kết cấu nền bê tông, tường tôn cao 3m. Kho bố trí các biển báo, thiết bị PCCC theo quy định. Định kỳ 2 lần/năm hoặc khi khối lượng phát sinh lớn, Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Đối với CTCNTT: Sau hết ca làm việc được thu gom chung và đưa về kho chứa diện tích 36m². Khi khối lượng lớn, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, mang đi xử lý.

- Đối với các loại bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Khi khối lượng lớn, Công ty thuê đơn vị có chức năng đến hút mang đi xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thu gom bằng 12 thùng rác loại 120 lít đặt xung quanh các nhà xưởng; 20 thùng rác loại 20 lít tại khu vực văn phòng để thu gom rác thải sinh hoạt. Định kỳ 1 lần/ngày được thu gom bởi đơn vị có chức năng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 591/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.